

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI  
TRƯỜNG THỊNH**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TRƯỜNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH CONSTRUCTION DEVELOPMENT INVESTMENT AND COMMERCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUONG THINH CDIC CO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3002271787

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 2, Xã Sơn Long, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Điện thoại: 0913741997

Fax:

Email: [truongthinhjsc.ketoan@gmail.com](mailto:truongthinhjsc.ketoan@gmail.com) Website: [om](http://om)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390(Chính) |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá) | 4530        |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán lẻ mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541        |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)                                                                | 4543        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                                                                                                   | 4641 |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự      | 4649 |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                    | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu.                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Loại trừ: Dịch vụ báo cáo toà án; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản)                                   | 8299 |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 20. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông trực tuyến (loại trừ các hoạt động báo chí)                                                                                                                        | 6312 |
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới; Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; Dịch vụ định giá bất động sản.<br>(Chương IV Luật Kinh doanh bất động sản 2014) | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế máy móc và thiết bị, Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 24. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Làm các chiến dịch quảng cáo và những dịch vụ quảng cáo khác có mục đích thu hút và duy trì khách hàng như: Khuếch trương quảng cáo; marketing điểm bán; quảng cáo thư trực tuyến; tư vấn marketing                                                                                                                                                             | 7310 |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Chi tiết: Điều tra thị trường tiềm năng, sự chấp nhận, tính liên quan của sản phẩm và thói quen mua sắm của người tiêu dùng cho mục đích xúc tiến bán và phát triển những sản phẩm mới, bao gồm kết quả phân tích thống kê; Điều tra thu thập ý kiến của công chúng (loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị) | 7320 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; hoạt động phân tích rủi ro tài chính, Hoạt động môi giới thương mại. (Không bao gồm hoạt động của những nhà báo độc lập, thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)                                                                             | 7490 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2410 |
| 31. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2431 |
| 32. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2432 |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2511 |
| 34. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 36. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2640 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 39. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5012 |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5223 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 52. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử - Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội - Đại lý dịch vụ viễn thông - Dịch vụ viễn thông cơ bản - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng | 6190 |
| 53. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                   | 7810 |
| 54. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 58. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 59. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 60. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng đường ống và hệ thống thủy lợi (kênh mương); hệ thống thoát nước thải                                                                                                                                                                                                         | 4222 |
| 61. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 62. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 63. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường thủy, công trình thủy điện; nạo vét luồng lạch, lòng sông, bến bãi                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 64. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 65. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 66. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM TUẤN<br>VŨ | Thôn Trường An,<br>Xã Sơn Ninh,<br>Huyện Hương<br>Sơn, Tỉnh Hà<br>Tĩnh, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 330.000       | 3.300.000.000            | 33,000       | 0420960131<br>64                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Tổng số                            | 330.000       | 3.300.000.000            | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN THÀNH LONG | Thôn 2, Xã Sơn Long, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 340.000 | 3.400.000.000 | 34,000 | 042096009421 |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Tổng số                   | 340.000 | 3.400.000.000 | 34,000 |              |
| 3 | PHẠM QUANG HIỆP | Thôn 2, Xã Sơn Long, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 330.000 | 3.300.000.000 | 33,000 | 042097005729 |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                              | Tổng số                   | 330.000 | 3.300.000.000 | 33,000 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THÀNH LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/09/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042096009421

Ngày cấp: 15/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Thôn 2, Xã Sơn Long, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 2, Xã Sơn Long, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Hà Tĩnh